



hú bù
狐步

noun · foxtrot (dance)

Example Sentences

Tā xǐ huān tiào hú bù wǔ
她喜欢跳狐步舞。

She likes to dance the foxtrot.

Hú bù shì yī zhǒng yōu yǎ de wǔ dǎo
狐步是一种优雅的舞蹈。

The foxtrot is an elegant dance.

Trace each character, then write the word on your own.

狐	狐	狐	狐	狐	狐	狐	狐	狐	狐	狐
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步	步